TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2020/KDTM -ST
Ngày 30/3/2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Triệu Thị Luyện
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Thị Hải Huyền
2. Ông Vũ Ngọc Hân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Mai Hương –Thư ký TAND thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở TAND thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 43/2019/TLST-KDTM ngày 16 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXX-KDTM ngày 10/3/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng X.
Địa chỉ: Tòa nhà C, số 109 T, phường C, quận H, Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S, chức vụ Tổng Giám đốc.
Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1987- Chuyên viên phòng khách hàng Chi nhánh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 07/5/2019- có mặt)

Bị đơn: Anh Trần Văn K, sinh năm 1985 và chị Đỗ Thị N, sinh năm 1988, cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/12/2016, Ngân hàng X – Chi nhánh Bắc Giang và chị Đỗ Thị N – anh Trần Văn K ký hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.1897/2016/HĐTD nội dung thỏa thuận: Hạn mức cho vay 230 triệu đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh cơ khí; thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn KUNN là 06 tháng; kế hoạch trả nợ lãi vào ngày 25 hàng tháng; phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng;

lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng và được ghi trên giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ .

Ngày 21/6/2017 và ngày 22/6/2017 anh K, chị N được Ngân hàng giải ngân cho vay số tiền 130 triệu đồng theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 01/2017/KU-LPB và số tiền 100 triệu đồng theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 02/2017/KU-LPB; thời hạn vay từ 22/6/2017 đến hết 21/12/2017 (đối với khoản tiền vay 130 triệu đồng), từ 23/6/2017 đến hết 22/12/2017(đối với khoản tiền vay 100 triệu đồng); lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8.75%/năm; lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; kỳ hạn trả nợ gốc: Gốc trả cuối kỳ; kỳ hạn trả lãi vào ngày 25 hàng tháng; ngày trả nợ cuối cùng 21/12/2017 (đối với khoản vay 130 triệu đồng) và 22/12/2017 (đối với khoản vay 100 triệu đồng).

Để đảm bảo cho khoản vay trên, ngày 15/12/2016 anh K, chị N ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 300.342/2016/HĐTC dùng tài sản là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 122[1] tờ bản đồ số 10, có địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00011 Hợp đồng CN số 71/TP/CC SCT/HĐCN ngày 20/11/2009 do UBND huyện Y ,tỉnh Bắc Giang cấp ngày 05/02/2010 đứng tên anh Trần Văn K và chị Đỗ Thị N để thế chấp cho Ngân hàng. Việc thế chấp đảm bảo đúng trình tự, quy định pháp luật.

Qúa trình thực hiện hợp đồng, anh K, chị N đã trả Ngân hàng được 1.355.000đồng tiền gốc; 10.300.000đồng tiền lãi. Anh K chị N vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi từ tháng 12/2017; khoản vay của anh K chị N bị chuyển thành nợ quá hạn từ ngày 21/3/2018. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc tạo điều kiện để anh K, chị N trả nợ nhưng không được nên Ngân hàng khởi kiện:

-Buộc anh Trần Văn K và chị Đỗ Thị N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng X theo Hợp đồng tín dụng số 300.1897/2016/HĐTD ngày 15/12/2016 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 26/8/2019 là 289.868.798 đồng trong đó nợ gốc là 228.644.069 đồng, nợ lãi là 795.000đồng, lãi phạt gốc là 60.292.150 đồng, lãi phạt lãi 137.579 đồng và toàn bộ lãi phạt, phí phát sinh liên quan đến khoản vay từ ngày 27/8/2019 đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

- Nếu anh K, chị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng đề nghị xử lý, phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 300.342/2016/HĐTC ngày 15/12/2016 để thu hồi nợ.

Tại bản tự khai,quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N trình bày :

Anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N thống nhất với ý kiến trình bày của Ngân hàng về thời gian ký kết, quá trình thực hiện hợp đồng, về số tiền đã nhận, về số tiền đã trả, về số tiền còn nợ, về biện pháp bảo đảm tiền vay,về tài sản thế chấp. Anh K, chị N không có ý kiến gì về hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã ký kết. Tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh K, chị N, trên diện tích đất thế chấp không có công trình , tài sản gì. Anh K, chị N nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Do làm ăn gặp nhiều khó khăn, anh K chị N đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho trả dần khoản tiền vay,

chậm nhất đến ngày 20/4/2020 dương lịch sẽ trả Ngân hàng 100.000.000đồng, từ tháng 5/2020 sẽ trả Ngân hàng mỗi tháng 10 triệu đồng tiền gốc cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ vay theo yêu cầu của Ngân hàng. Nếu Ngân hàng không đồng ý với phương án nêu trên đề nghị Tòa án căn cứ Hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp đã ký để giải quyết.

Anh K, chị N nhất trí với yêu cầu của Ngân hàng về việc trường hợp anh K chị N không trả hoặc trả không đầy đủ nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không được do nguyên đơn, bị đơn không thống nhất được phương án trả nợ.

Tại phiên tòa:

Bị đơn là anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Nguyên đơn trình bày:

- Tính đến ngày 30/3/2020, anh Trần Văn K và chị Đỗ Thị N còn nợ Ngân hàng tổng số tiền theo Hợp đồng tín dụng số 300.1897/2016/HĐTD ngày 15/12/2016 là 310.534.019.đồng trong đó nợ gốc là 228.644.069 đồng, nợ lãi là 81.889.950 đồng, lãi phạt trên lãi chậm trả 183.071 đồng. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả khoản nợ gốc, nợ lãi, yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Nguyên đơn xin rút yêu cầu bị đơn phải trả khoản tiền phạt trên lãi chậm trả là 183.071 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Qúa trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Buộc anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N phải trả Ngân hàng X số tiền tính đến ngày 30/3/2020 là 310.534.019 đồng trong đó: Nợ gốc là 228.644.069 đồng, nợ lãi là 81.889.950đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.1897/2016/HĐTD ngày 15/12/2016.

+ Trường hợp anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N không trả hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng X thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại, xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 300.342/2016/ HĐTC ngày 15/12/2016.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về việc buộc anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N trả tiền phạt chậm trả lãi, số tiền tính đến 30/3/2020 là 183.071đồng.

+ Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại, chi phí tố tụng theo quy định pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1].Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn là anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với bị đơn.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là Ngân hàng X khởi kiện yêu cầu bị đơn là anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N trả tiền gốc, tiền lãi theo Hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng với anh K, chị N do anh K, chị N vi phạm nghĩa vụ trả tiền gốc, tiền lãi theo thỏa thuận, cam kết trong hợp đồng tín dụng. Bị đơn có giấy phép đăng ký kinh doanh, vay tiền Ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh, nơi ký kết, thực hiện hợp đồng là trụ sở của Ngân hàng X - Chi nhánh Bắc Giang. Căn cứ Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B.

[2]Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu đòi nợ gốc,nợ lãi: Ngày 15/12/2016, anh K, chị N ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.1897/2016/HĐTD với Ngân hàng để vay số tiền 230.000.000đồng. Ngày 21/6/2017, ngày 22/6/2017 Ngân hàng giải ngân cho anh K chị N số tiền 230 triệu đồng theo Khế ước nhận nợ số 01/2017/KU-LPB-KHUONG TV và Khế ước nhận nợ số 02/2017/KU-LPB-KHUONG TV. Theo thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay đã ký kết và cam kết trả nợ trong khế ước nhận nợ thì thời hạn vay từ ngày 22/6/2017 đến 22/12/2017, kỳ hạn trả nợ gốc trả cuối kỳ, lãi trả hàng tháng vào ngày 25 hàng tháng. Đến kỳ hạn trả nợ gốc, nợ lãi nhưng anh K, chị N không trả nợ gốc, nợ lãi theo đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ là vi phạm vào Điều 5, Điều 8 của Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.1897/2016/HĐTD ngày 15/12/2016, mục 15,16,17 các Khế ước nhận nợ số 01/2017/KU-LPB-KHUONG TV và Khế ước nhận nợ số 02/2017/KU-LPB-KHUONG TV. Tính đến ngày 30/3/2020 anh K,chị N còn nợ Ngân hàng nợ gốc là 228.644.069đồng, nợ lãi là 81.889.950đồng như Ngân hàng trình bày là đúng. Do đó,việc Ngân hàng khởi kiện yêu cầu anh K, chị N trả số tiền nêu trên là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng và có căn cứ theo khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010

[2.2]Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp đã ký thì thấy: Ngày 15/12/2016 chị N, anh K ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 300.342/2016/HĐTC dùng tài sản là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất thuộc thửa số 122[1] tờ bản đồ số 10, có địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00011 Hợp đồng CN số 71/TP/CC SCT/HĐCN ngày 20/11/2009 do UBND huyện Y ,tỉnh Bắc Giang cấp ngày 05/02/2010, tên người sử dụng đất Trần Văn K - Đỗ Thị N để thế chấp đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.1897/2016/HĐTD ngày 15/12/2016. Các bên đương sự đều xác định hợp đồng thế chấp được lập trên cơ sở tự nguyện, tuân thủ đúng quy định pháp luật, đến nay các đương sự không có tranh chấp gì. Nguyên đơn đề nghị phát mại tài sản thế chấp trong trường hợp bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với thỏa thuận của các bên

tại hợp đồng thế chấp cũng như phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 323 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền phạt chậm trả lãi, số tiền tính đến 30/3/2020 là 183.071 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn xin rút yêu cầu này. Việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là anh K, chị N phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2000.000đồng do yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên cần buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 90; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Căn cứ Điều 317,Điều 319, Điều 322, khoản 7 Điều 323; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147; Điều 157; điều 158; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

1.Buộc anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N phải trả Ngân hàng X số tiền tính đến ngày 30/3/2020 là 310.534.019 đồng (*bằng chữ:Ba trăm mười triệu,năm trăm ba mươi tư nghìn, không trăm mười chín đồng*) trong đó: Nợ gốc là 228.644.069 đồng,nợ lãi là 81.889.950đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 300.1897/2016/HĐTD ngày 15/12/2016.

2.Trường hợp anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N không trả hoặc trả không đầy đủ cho Ngân hàng X thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại, xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng 72m^2 đất thuộc thửa số 122[1], tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00011/Hợp đồng CN số: 71/TP/CC SCT/HĐCN ngày 20/11/2009 do UBND huyện Y cấp ngày 05/02/2010, tên người sử dụng đất Trần Văn K - Đỗ Thị N để thu hồi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 300.342/2016/ HĐTC ngày 15/12/2016.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X về việc buộc anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N trả tiền phạt chậm trả lãi, số tiền tính đến 30/3/2020 là 183.071đồng.

4.Về án phí:

- Anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N phải chịu 15.526.700 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Ngân hàng X số tiền 7.247.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000781 ngày 16/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

5. Về chi phí tố tụng:

- Anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N phải chịu 2000.000đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Ngân hàng X được nhận lại số tiền 2000.000đồng tiền chi phí định thẩm định khi anh Trần Văn K, chị Đỗ Thị N nộp.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh thoán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh Bắc Giang.
- VKSND Tp B.
- CCTHADS Tp B.
- Các đ- ơng sự.
- L- u HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện

Các Hội thẩm nhân dân	**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

4